BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: LƯU ANH ĐỨC
Ký ngày: 12/8/2022 07:32:51

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 36
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/6/2022
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/6/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022
TM Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 5700101700 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Ngô Thế Phiệt

Số: 100822.014/BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

T:(84) 24 3824 1990 I F:(84) 24 3825 3973 I 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam
aasc.com.vn
AASC AUDITING FIRM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**871.637.698.326**	**815.981.128.455**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**3.358.885.082**	**3.096.429.017**
111	1. Tiền	3	3.358.885.082	3.096.429.017
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**544.038.243.202**	**131.028.813.306**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	535.898.498.458	126.630.942.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	321.800.100	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.817.944.644	4.397.870.804
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**268.685.133.551**	**618.481.855.414**
141	1. Hàng tồn kho		268.685.133.551	618.481.855.414
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**55.555.436.491**	**63.374.030.718**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	45.469.692.573	55.157.817.742
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.085.743.918	8.216.212.976
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.464.181.579.800**	**2.655.024.261.762**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**82.600.315.959**	**81.143.231.632**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	82.600.315.959	81.143.231.632
220	**II. Tài sản cố định**		**2.152.119.422.617**	**2.343.757.150.008**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.149.877.403.533	2.341.483.346.914
222	*- Nguyên giá*		*4.770.365.158.404*	*4.759.415.351.697*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.620.487.754.871)*	*(2.417.932.004.783)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.242.019.084	2.273.803.094
228	*- Nguyên giá*		*3.575.334.150*	*3.575.334.150*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.333.315.066)*	*(1.301.531.056)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**77.521.643.254**	**77.302.409.912**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	77.521.643.254	77.302.409.912
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**151.940.197.970**	**152.821.470.210**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	151.940.197.970	152.821.470.210
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.335.819.278.126**	**3.471.005.390.217**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.877.986.558.598**	**2.991.234.854.962**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.735.721.466.404**	**1.578.470.865.031**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	379.130.635.507	387.675.443.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.473.027.065	596.427.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	54.132.659.437	60.689.970.894
314	4. Phải trả người lao động		108.091.127.110	73.270.004.763
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	36.635.279.214	84.377.599
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	248.850.541.197	21.283.307.756
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	841.251.440.218	998.388.967.765
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	29.900.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.256.756.656	36.482.365.401
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.142.265.092.194**	**1.412.763.989.931**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.142.112.379.708	1.412.572.495.383
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	152.712.486	191.494.548
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**457.832.719.528**	**479.770.535.255**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**457.817.634.350**	**479.755.450.077**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*369.991.240.000*	*369.991.240.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		71.713.950.044	64.878.002.360
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.212.203.269	44.985.966.680
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*16.212.203.269*	*44.985.966.680*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**15.085.178**	**15.085.178**
431	1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.335.819.278.126**	**3.471.005.390.217**

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Bằng Ngọc	Trương Thúy Mai	Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.804.155.258.479**	**1.081.764.576.707**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.804.155.258.479**	**1.081.764.576.707**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**1.612.907.565.790**	**925.706.842.659**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**191.247.692.689**	**156.057.734.048**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.652.859.252	3.212.316.186
22	7. Chi phí tài chính	24	82.260.908.753	90.852.454.484
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*82.260.908.753*	*90.852.454.484*
25	8. Chi phí bán hàng	25	19.273.036.834	5.172.716.546
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	70.843.160.128	47.445.867.720
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.523.446.226**	**15.799.011.484**
31	11. Thu nhập khác	27	1.421.248.943	1.144.092.962
32	12. Chi phí khác	28	1.408.097.568	24.386.977
40	**13. Lợi nhuận khác**		**13.151.375**	**1.119.705.985**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.536.597.601**	**16.918.717.469**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.324.394.332	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**16.212.203.269**	**16.918.717.469**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**438**	**457**

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Bằng Ngọc	Trương Thúy Mai	Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***20.536.597.601***	***16.918.717.469***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		205.712.571.429	201.384.778.510
03	- Các khoản dự phòng		29.900.000.000	87.900.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(618.376.822)	(2.192.348.076)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.814.395)	17.446.326
06	- Chi phí lãi vay		82.260.908.753	90.852.454.484
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***337.771.886.566***	***394.881.048.713***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(410.358.407.735)	(4.255.245.465)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		349.796.721.863	(160.761.713.438)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		262.421.614.926	3.275.869.772
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.569.397.409	20.149.148.802
14	- Tiền lãi vay đã trả		(77.684.450.540)	(86.080.379.076)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.146.052.114)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		177.500.000	3.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.119.566.041)	(12.999.246.818)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***442.428.644.334***	***154.212.482.490***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.332.859.442)	(245.662.889.734)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.814.395	17.446.326
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(14.313.045.047)***	***(245.645.443.408)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		961.410.968.947	997.737.017.350
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.389.008.612.169)	(907.288.925.165)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(255.500.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(427.853.143.222)***	***90.448.092.185***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**262.456.065**	**(984.868.733)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**3.096.429.017**	**3.883.512.738**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**3.358.885.082**	**2.898.644.005**

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Bằng Ngọc	Trương Thúy Mai	Ngô Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 3.154 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 3.020 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,4 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm và thời thời hạn nộp phí duy trì đường bộ.

- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng và từ 13 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 8 tháng đến 12 tháng.

- Chi phí trả trước phí cấp quyền khai thác dự án Hầm lò được ghi nhận theo giấy phép khai thác số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty như sau: Đối với số tiền đã nộp lũy kế từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo (kể từ năm 2029 đến khi kết thúc dự án). Đối với số tiền nộp hàng năm kể từ năm 2018 đến năm 2028, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó. Từ năm 2029 cho đến khi hết hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác mà không phát sinh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 13 tháng đến 24 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo .

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí thương hiệu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng kỳ, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than khai thác Hầm lò và 12% đối với than khai thác Lộ thiên.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	116.946.976	125.646.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.241.938.106	2.970.782.590
	3.358.885.082	**3.096.429.017**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	501.580.802.888	-	125.664.944.764	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	33.679.668.465	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	638.027.105	-	965.997.738	-
	535.898.498.458	**-**	**126.630.942.502**	**-**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**535.769.129.447**	**-**	**126.510.753.693**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	321.800.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	100	-	-	-
	321.800.100	**-**	**-**	**-**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí (*)	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	124.064.050	-	120.034.050	-
- Phải thu tiền tạm ứng	1.574.180.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội phải thu của Công nhân viên	2.109.869.378	-	-	-
- Phải thu khác	613.712.743	-	881.718.281	-
	7.817.944.644	-	**4.397.870.804**	-
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	67.349.591.473	-	66.907.175.181	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	15.250.724.486	-	14.236.056.451	-
	82.600.315.959	-	**81.143.231.632**	-

(*) Đây là khoản tiền nộp vào Ngân sách Nhà nước để xin phê duyệt cấp đất với mục đích di dời Nhà máy cơ khí Hòn Gai. Ngày 15/11/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ra Quyết định số 4338/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/200, phương án kiến trúc công trình Văn phòng làm việc, dịch vụ thương mại và chung cư.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.189.701.737	-	18.373.852.940	-
- Công cụ, dụng cụ	789.324.500	-	373.592.300	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	199.494.158.062	-	502.000.977.430	-
- Thành phẩm	45.211.949.252	-	97.733.432.744	-
	268.685.133.551	-	**618.481.855.414**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo (1)	4.469.680.684	4.225.250.842
- Dự án khe cá Hà Phong (2)	71.144.381.981	71.144.381.981
- Dự án khác	1.907.580.589	1.932.777.089
	77.521.643.254	**77.302.409.912**

(1) Theo quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Thời gian thực hiện: 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm và được điều chỉnh thành 9 năm theo Công văn số 4435/TKV - HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).
- Tổng mức đầu tư: 5.331.702.017 nghìn VND.
- Tổng chi phí xây dựng dự án lũy kế đến 30/06/2022: 3.804.725.601.489 VND.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2022: Dự án đã đưa trục tải và tháp giếng đứng chính vận tải than vào sử dụng và còn các hạng mục thuộc gói thầu 82 - Xây dựng hầm bơm, trạm điện và lò khai thông mức -350 của dự án đang trong giai đoạn quyết toán.
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2022.

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo Quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo Quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe cá Hà Phong cho UBND thành phố Hạ Long. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu điện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất cho UBND thành phố Hạ Long. Ngày 14/07/2021 Công ty đã gửi công văn số 5071/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí dự án đã đầu tư cho Công ty. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, UBND thành phố Hạ Long vẫn chưa có văn bản trả lời.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	**3.178.401.000**	**396.933.150**	**3.575.334.150**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**904.597.906**	**396.933.150**	**1.301.531.056**
- Khấu hao trong kỳ	31.784.010	-	31.784.010
Số dư cuối kỳ	**936.381.916**	**396.933.150**	**1.333.315.066**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.273.803.094	-	2.273.803.094
Tại ngày cuối kỳ	**2.242.019.084**	**-**	**2.242.019.084**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ	416.518.357	80.624.381
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.651.217.599	26.359.821.598
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	30.401.956.617	28.717.371.763
	45.469.692.573	**55.157.817.742**
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.584.795.920	4.071.567.386
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hầm lò [(1)]	147.369.145.120	147.369.145.120
- Chi phí tư vấn khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500 bãi thải phục vụ khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	986.256.930	1.380.757.704
	151.940.197.970	**152.821.470.210**

(1) Theo Quyết định số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt giấy phép khai thác khoáng sản khai thác bằng phương pháp hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Trữ lượng khai thác: 49.104.018 tấn than.
- Công suất khai thác: 2.000.000 tấn/năm.
- Thời gian giấy phép khai thác: 28 năm.
- Tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản: 831.422.606.000VND, được nộp trong vòng 14 năm từ năm 2015 - 2028, mỗi năm phải nộp 59.387.329.000 VND.

- Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất của Công ty:

+ Đối với số tiền đã nộp lũy kế từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo (kể từ năm 2029 đến khi kết thúc dự án).

+ Đối với số tiền nộp hàng năm kể từ năm 2018 đến năm 2028, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó.

+ Từ năm 2029 cho đến khi hết hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác và phân bổ khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản đang theo dõi trên khoản mục này và không phát sinh phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp.

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	8.938.171.185	8.938.171.185	11.789.206.587	11.789.206.587
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	15.205.288.715	15.205.288.715
- Công ty Cổ phần xuất nhập Khẩu Than - Vinacomin	40.714.580.001	40.714.580.001	40.922.507.321	40.922.507.321
- Phải trả các đối tượng khác	326.686.118.731	326.686.118.731	316.966.675.058	316.966.675.058
	379.130.635.507	**379.130.635.507**	**387.675.443.271**	**387.675.443.271**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**130.505.723.017**	**130.505.723.017**	**153.508.798.158**	**153.508.798.158**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	1.245.217.065	368.617.582
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	227.810.000	227.810.000
	1.473.027.065	**596.427.582**
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**-**	**368.617.582**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.660.835.812	84.377.599
- Phí sử dụng thương hiệu	4.000.443.402	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	27.974.000.000	-
	36.635.279.214	**84.377.599**

(*) Năm 2022, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành giữa các tháng, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn cho những công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn và dự toán sửa chữa.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	11.942.957.238	9.649.214.522
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong [1]	7.316.976.000	7.316.976.000
- Phải trả Công nhân viên tiền Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp cho đi thăm quan	859.690.000	859.690.000
- Tiền than phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ứng trước	200.000.000.000	-
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	14.174.158.600	-
- Cổ tức phải trả các đối tượng khác	7.769.815.800	-
- Kinh phí công đoàn	3.433.694.483	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.353.249.076	3.457.427.234
	248.850.541.197	**21.283.307.756**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**215.033.848.600**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 8.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước các chỉ tiêu công nghệ	29.900.000.000	-
	29.900.000.000	**-**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (1)	152.712.486	191.494.548
	152.712.486	**191.494.548**

(1) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là Kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, có giá trị được cấp là 369.542.374 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 216.829.826 VND, giá trị còn lại là 152.712.486 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	**100,00**	**369.991.240.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*369.991.240.000*	*369.991.240.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*369.991.240.000*	*369.991.240.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	*22.199.474.400*	*22.199.474.400*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	22.199.474.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*255.500.000*	*318.500.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	255.500.000	318.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**21.943.974.400**	**21.880.974.400**

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	*36.999.124*	*36.999.124*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	*36.999.124*	*36.999.124*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	64.878.002.360
	71.713.950.044	**64.878.002.360**

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sân công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường vỉa 14; Thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 và đang xem xét thẩm định gia hạn thuê đất đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.793.531.940.085	1.063.770.519.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.623.318.394	17.994.057.509
	1.804.155.258.479	**1.081.764.576.707**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.801.920.676.135**	**1.077.410.176.022**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.608.539.737.385	911.811.953.272
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.367.828.405	13.894.889.387
	1.612.907.565.790	**925.706.842.659**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.814.395	17.446.326
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	618.376.822	2.192.348.076
Lãi ký quỹ môi trường	1.014.668.035	1.002.521.784
	1.652.859.252	**3.212.316.186**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	82.260.908.753	90.852.454.484
	82.260.908.753	**90.852.454.484**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.362.346.560	1.485.906.160
Chi phí nhân công	7.105.832.319	1.616.137.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.183.365.133	213.580.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.987.238	645.637.600
Chi phí khác bằng tiền	2.875.505.584	1.211.454.854
	19.273.036.834	**5.172.716.546**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	980.878.200	620.601.436
Chi phí nhân công	35.053.008.972	21.668.411.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.309.555	516.387.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.307.367	785.190.362
Chi phí khác bằng tiền	33.068.656.034	23.855.277.017
	70.843.160.128	**47.445.867.720**

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu sau sửa chữa	-	123.592.640
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	157.448.629	215.831.483
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	-	23.758.743
Các khoản khác	1.263.800.314	780.910.096
	1.421.248.943	**1.144.092.962**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	496.178.880	-
Điều chỉnh lãi vay theo kết luận kiểm toán dự án	589.195.178	-
Khấu hao tài sản cho thuê	295.147.826	-
Các khoản khác	27.575.684	24.386.977
	1.408.097.568	**24.386.977**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.536.597.601	16.918.717.469
Các khoản điều chỉnh tăng	1.085.374.058	-
- Chi phí không hợp lệ	1.085.374.058	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.621.971.659	16.918.717.469
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	4.324.394.332	3.383.743.494
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	-	3.383.743.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.324.394.332**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.844.020.352	(914.978.657)
Điều chỉnh thuế TNDN đã nộp sang thuế TNCN do nhầm mã chương, mã tiểu mục khi nộp thuế của các năm trước	-	504.872.723
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.146.052.114)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(5.977.637.430)**	**(410.105.934)**

(*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm theo biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 09/10/2020 về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp và tiền chậm nộp tương ứng của năm 2017, năm 2018 và năm 2019 theo điều 1, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ. Theo biên bản này, số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2017, năm 2018 và năm 2019 được giảm là 17.499.351.478 VND, số tiền chậm nộp tương ứng được giảm là 433.104.826 VND. Công ty đã bù trừ số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 11.921.912.315 VND và năm 2021 là 6.010.543.989 VND.

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.212.203.269	16.918.717.469
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.212.203.269	16.918.717.469
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**438**	**457**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.202.440.507	240.675.881.697
Chi phí nhân công	372.549.062.990	290.828.162.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.417.423.603	201.384.778.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.898.291.586	57.866.269.264
Chi phí khác bằng tiền	355.386.722.728	350.000.191.330
	1.356.453.941.414	**1.140.755.282.907**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	3.358.885.082	-	3.096.429.017	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	626.316.759.061	-	212.172.044.938	-
Tổng	**629.675.644.143**	**-**	**215.268.473.955**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.983.363.819.926	2.410.961.463.148
Phải trả người bán, phải trả khác	627.981.176.704	408.958.751.027
Chi phí phải trả	36.635.279.214	84.377.599
	2.647.980.275.844	**2.820.004.591.774**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	3.358.885.082	-	-	3.358.885.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	543.716.443.102	82.600.315.959	-	626.316.759.061
Tổng	**547.075.328.184**	**82.600.315.959**	**-**	**629.675.644.143**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	3.096.429.017	-	-	3.096.429.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.028.813.306	81.143.231.632	-	212.172.044.938
Tổng	**134.125.242.323**	**81.143.231.632**	**-**	**215.268.473.955**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	841.251.440.218	1.142.112.379.708	-	1.983.363.819.926
Phải trả người bán, phải trả khác	627.981.176.704	-	-	627.981.176.704
Chi phí phải trả	36.635.279.214	-	-	36.635.279.214
	1.505.867.896.136	**1.142.112.379.708**	**-**	**2.647.980.275.844**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	998.388.967.765	1.412.572.495.383	-	2.410.961.463.148
Phải trả người bán, phải trả khác	408.958.751.027	-	-	408.958.751.027
Chi phí phải trả	84.377.599	-	-	84.377.599
	1.407.432.096.391	**1.412.572.495.383**	**-**	**2.820.004.591.774**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	961.410.968.947	997.737.017.350

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.389.008.612.169	907.288.925.165

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	**1.801.920.676.135**	**1.077.410.176.022**
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	34.106.464	30.854.153
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	86.727.457.166	102.092.820.514
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.252.612.660	1.005.635.348
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.706.818.007.169	963.946.463.089
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	7.075.818.652	10.323.357.632
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	12.674.024	11.045.286

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**535.769.129.447**	**126.510.753.693**
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	501.580.802.888	125.664.944.764
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	23.652.000	772.943
- Công ty Cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	485.006.094	495.891.021
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	33.679.668.465	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	349.144.965
Người mua trả tiền trước	**1.245.217.065**	**368.617.582**
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	1.245.217.065	368.617.582
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**130.505.723.017**	**153.508.798.158**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	70.308.961	1.478.639.007
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.307.357.560	5.817.935.240
- Trung tâm an toàn Mỏ - TKV	1.911.247.241	2.473.076.084
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	15.205.288.715
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than-VVMI	91.873.440	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	478.276.348	478.276.348
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	831.738.794	815.599.878
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.840.870.020	2.295.771.087
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	40.714.580.001	40.922.507.321
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	7.710.067.134	747.922.480
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.832.233.594	3.590.059.228
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	25.443.082.722	23.180.306.647
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	1.106.381.590	1.827.557.320
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	900.000	621.524.735
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	146.464.848	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.547.015.951	385.720.500
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-	79.447.593
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	733.401.866	513.473.852
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.571.902.200	3.358.176.150
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.164.131.944	11.243.657.684
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	46.788.364	46.788.364
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	8.938.171.185	11.789.206.587
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	330.933.148	1.253.162.933
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	2.309.217.958
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	760.417.963	396.161.889
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	13.134.727.580	17.122.703.636

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.967.493.324	1.967.493.324
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế Than Hòn Gai - TKV	721.107.140	721.107.140
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	5.895.835.099	1.592.799.164
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	208.415.000	11.861.000
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.263.356.294
Phải trả khác ngắn hạn	**215.033.848.600**	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	215.033.848.600	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
		2.062.839.929	**2.203.758.674**
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	25.920.000	25.920.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc/Thành viên HĐQT	386.953.169	431.772.470
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	14.720.000
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	336.119.212	377.299.824
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	110.400.000	7.360.000
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	315.727.192	357.922.908
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	300.320.933	332.715.824
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	293.933.212	331.986.824
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	293.466.212	324.060.824

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Bảo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Bằng Ngọc	Trương Thúy Mai	Ngô Thế Phiệt

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.758.190.923.000	2.292.620.716.763	692.931.105.444	15.672.606.490	4.759.415.351.697
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.189.047.780	10.370.936.337	(446.358.017)	-	14.113.626.100
- Thanh lý, nhượng bán	(3.163.819.393)	-	-	-	(3.163.819.393)
Số dư cuối kỳ	**1.759.216.151.387**	**2.302.991.653.100**	**692.484.747.427**	**15.672.606.490**	**4.770.365.158.404**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	931.195.105.459	891.097.077.491	583.635.434.135	12.004.387.698	2.417.932.004.783
- Khấu hao trong kỳ	71.252.306.301	124.360.999.663	9.493.893.030	573.588.425	205.680.787.419
- Hao mòn trong kỳ	38.782.062	-	-	-	38.782.062
- Thanh lý, nhượng bán	(3.163.819.393)	-	-	-	(3.163.819.393)
Số dư cuối kỳ	**999.322.374.429**	**1.015.458.077.154**	**593.129.327.165**	**12.577.976.123**	**2.620.487.754.871**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	826.995.817.541	1.401.523.639.272	109.295.671.309	3.668.218.792	2.341.483.346.914
Tại ngày cuối kỳ	**759.893.776.958**	**1.287.533.575.946**	**99.355.420.262**	**3.094.630.367**	**2.149.877.403.533**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.027.618.762.160 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.477.787.365.087 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**644.580.742.299**	**644.580.742.299**	**957.472.013.147**	**1.000.801.315.228**	**601.251.440.218**	**601.251.440.218**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh[(1)]	267.671.267.934	267.671.267.934	355.759.710.734	427.725.615.615	195.705.363.053	195.705.363.053
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh[(2)]	366.833.774.752	366.833.774.752	568.540.699.954	563.000.000.000	372.374.474.706	372.374.474.706
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh [(3)]	10.075.699.613	10.075.699.613	33.171.602.459	10.075.699.613	33.171.602.459	33.171.602.459
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**353.808.225.466**	**353.808.225.466**	**220.118.158.919**	**333.926.384.385**	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh[(4)]	241.388.000.000	241.388.000.000	142.392.917.765	233.396.384.385	150.384.533.380	150.384.533.380
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh[(5)]	6.570.000.000	6.570.000.000	6.984.000.000	1.640.000.000	11.914.000.000	11.914.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh[(6)]	88.370.000.000	88.370.000.000	58.950.000.000	88.370.000.000	58.950.000.000	58.950.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh[(7)]	10.520.000.000	10.520.000.000	8.249.668.000	10.520.000.000	8.249.668.000	8.249.668.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh[(8)]	6.960.225.466	6.960.225.466	3.541.573.154	-	10.501.798.620	10.501.798.620
	998.388.967.765	**998.388.967.765**	**1.177.590.172.066**	**1.334.727.699.613**	**841.251.440.218**	**841.251.440.218**

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	**1.766.380.720.849**	**1.766.380.720.849**	**3.938.955.800**	**388.207.296.941**	**1.382.112.379.708**	**1.382.112.379.708**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh[4]	1.002.079.092.353	1.002.079.092.353	-	233.396.384.385	768.682.707.968	768.682.707.968
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh[5]	69.720.808.665	69.720.808.665	-	1.640.000.000	68.080.808.665	68.080.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh[6]	483.520.664.291	483.520.664.291	3.938.955.800	95.000.000.000	392.459.620.091	392.459.620.091
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh[7]	186.392.064.271	186.392.064.271	-	58.170.912.556	128.221.151.715	128.221.151.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh [8]	24.668.091.269	24.668.091.269	-	-	24.668.091.269	24.668.091.269
	1.766.380.720.849	**1.766.380.720.849**	**3.938.955.800**	**388.207.296.941**	**1.382.112.379.708**	**1.382.112.379.708**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(353.808.225.466)	(353.808.225.466)	(220.118.158.919)	(333.926.384.385)	(240.000.000.000)	(240.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.412.572.495.383**	**1.412.572.495.383**			**1.142.112.379.708**	**1.142.112.379.708**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 92/2021-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 16/9/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 516 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 195.705.363.053 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/NTQN-NUIBEO ký kết ngày 20/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 372.374.474.706 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 7323.22.601.486572.TD ký kết ngày 16/03/2022 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 20/02/2023; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 33.171.602.459 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ VND. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 768.682.707.968 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 150.384.533.380 VND.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 60- 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay 148.629.000.000 VND; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2018, tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 68.080.808.665 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 11.914.000.000 VND.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 6 - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 978,78 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản, đầu tư dự án bổ sung thiết bị; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 392.459.620.091 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 58.950.000.000 VND.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 128.221.151.715 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 8.249.668.000 VND.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5686184/HĐTD ký kết ngày 25/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 48 tháng; Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 72 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 24.668.091.269 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 10.501.798.620 VND.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.001.867.346	108.149.752.791	103.011.994.867	-	8.139.625.270
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.844.020.352	4.324.394.332	14.146.052.114	5.977.637.430	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	778.119.355	778.852.931	1.061.018.711	-	495.953.575
- Thuế tài nguyên	-	49.932.352.976	189.964.536.169	197.581.683.275	-	42.315.205.870
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.216.212.976	-	13.897.331.038	9.789.224.550	4.108.106.488	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.133.610.865	43.963.572.276	43.915.308.419	-	3.181.874.722
	8.216.212.976	**60.689.970.894**	**361.078.439.537**	**369.505.281.936**	**10.085.743.918**	**54.132.659.437**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**57.556.360.624**	**46.604.946.853**	**93.891.037**	**474.052.788.514**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	16.918.717.469	-	16.918.717.469
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.321.641.736	(46.604.946.853)	-	(39.283.305.117)
Số dư cuối kỳ trước	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**64.878.002.360**	**16.918.717.469**	**93.891.037**	**451.688.200.866**
Số dư đầu kỳ này	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**64.878.002.360**	**44.985.966.680**	**93.891.037**	**479.755.450.077**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.212.203.269	-	16.212.203.269
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	6.835.947.684	(44.985.966.680)	-	(38.150.018.996)
Số dư cuối kỳ này	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**71.713.950.044**	**16.212.203.269**	**93.891.037**	**457.817.634.350**

(*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 2908/NQ-VNBC ngày 28 tháng 4 năm 2022, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	**44.985.966.680**
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.835.947.684
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.950.544.596
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)	22.199.474.400